

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-5.6%	-5.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.31
Z - score (sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

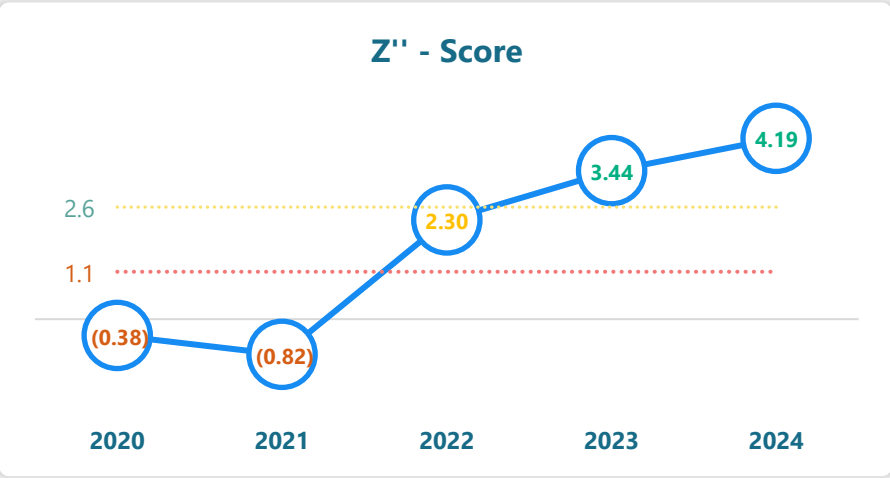
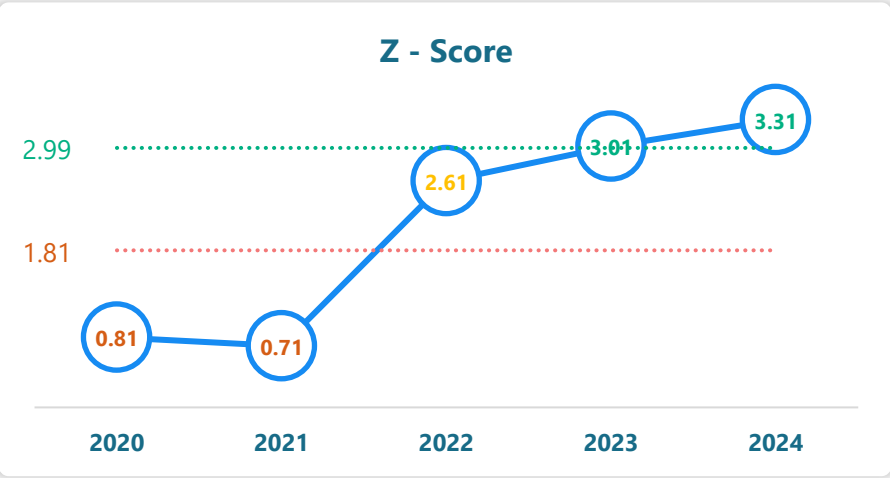
Hệ số nguy cơ phá sản	4.19
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
628		▲ 113
tỷ VNĐ		▲ 21.8%

LN sau thuế	2024	YoY
44.9		▲ 9.90
tỷ VNĐ		▲ 28.1%

ROE	2024	+/- YoY
12.7%		▲ 1.5%

ROA	2024	+/- YoY
8.4%		▲ 1.7%



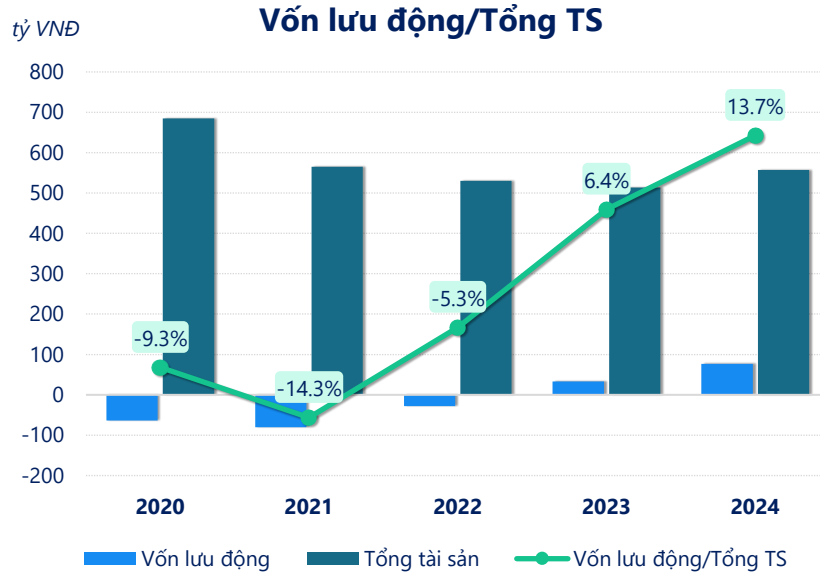
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BSG** năm **2024** đạt **3.31**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **4.19 > 2.6**, cho thấy **BSG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **BSG** ghi nhận doanh thu thuần **627.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **44.87** tỷ đồng, lần lượt **tăng 21.8%** và **tăng 28.1%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

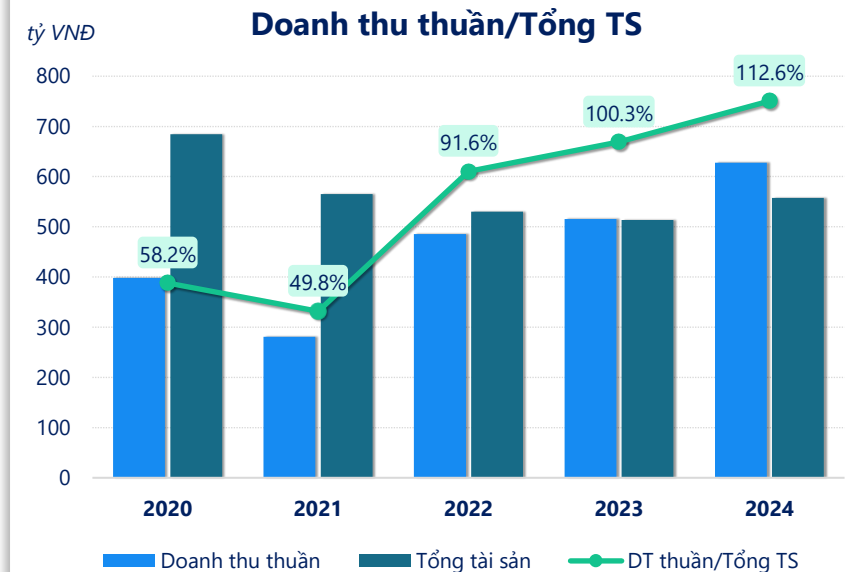
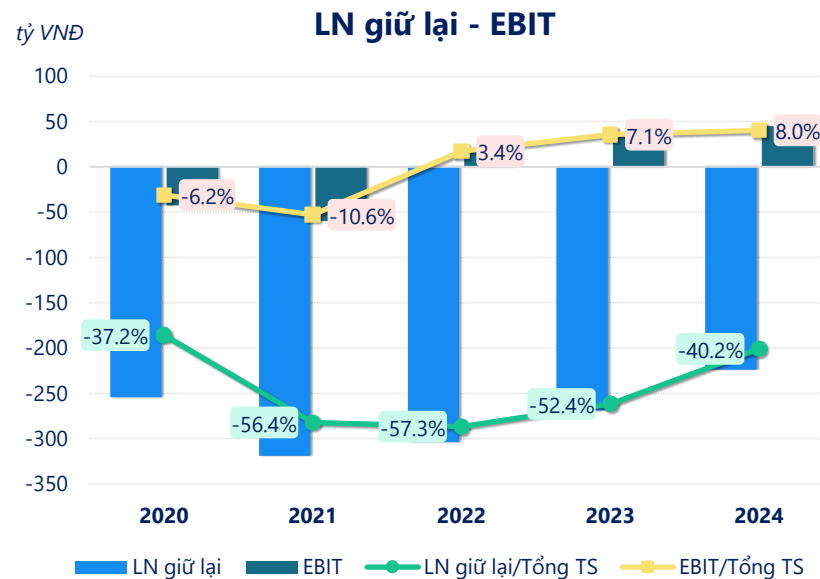
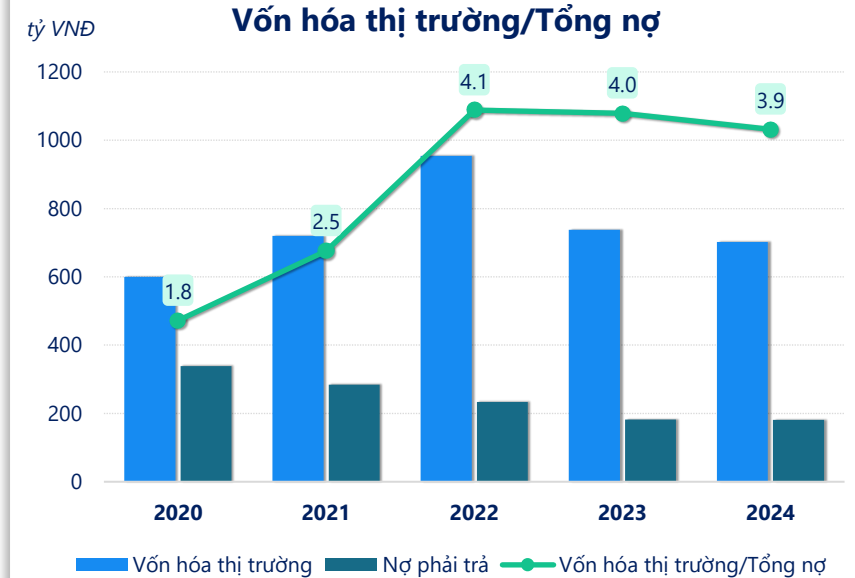
CTCP Xe khách Sài Gòn (UPCOM: BSG)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.87**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	557	514	8.5%
Tài sản ngắn hạn	220	185	18.7%
Tiền và tương đương tiền	111	50.0	123%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.7	58.5	-64.6%
Phải thu ngắn hạn	81.5	70.3	16.0%
Hàng tồn kho	5.44	5.49	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.22	1.21	1.0%
Tài sản dài hạn	337	328	2.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	327	317	3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.0	10.9	-7.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	181	182	-0.5%
Nợ ngắn hạn	144	153	-5.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	9.37	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.4	84.6	-16.7%
Nợ dài hạn	37.6	29.8	26.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.93	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	376	331	13.5%
Vốn chủ sở hữu	376	331	13.5%
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	398	281	485	515	628
Giá vốn hàng bán	360	268	425	430	534
Lợi nhuận gộp	38.7	13.3	60.2	85.3	94.0
Doanh thu HĐTC	0.41	1.17	1.14	3.72	3.45
Chi phí TC	8.91	4.78	3.26	1.39	0.23
Chi phí lãi vay	6.87	4.69	3.26	1.39	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.12	0.05	0.81	2.06	2.22
Chi phí QLDN	79.6	49.6	44.0	53.0	50.7
LN thuần từ HĐKD	-49.5	-39.9	13.3	32.5	44.3
Lợi nhuận khác	0.08	-24.5	1.75	2.50	0.58
LN trước thuế	-49.4	-64.5	15.0	35.0	44.9
Lợi nhuận sau thuế	-49.5	-64.5	15.0	35.0	44.9
LNST của CĐ cty mẹ	-49.5	-64.5	15.0	35.0	44.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	18.3	81.6	71.6	117
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.7	2.85	-6.19	-64.4	-44.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.9	-50.1	-35.5	-29.3	-11.3
Tiền đầu kỳ	26.5	61.2	32.2	72.1	50.0
Lưu chuyển tiền thuần	34.7	-29.0	39.9	-22.2	61.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.2	32.2	72.1	50.0	111